

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**  
**CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 – 4
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	5 – 6
<b>Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán:</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12-13
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	14 – 36
Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính	37
Phụ lục 02: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	38
Phụ lục 03: Vay và nợ thuê tài chính	39
Phụ lục 04: Vốn chủ sở hữu	40
Phụ lục 05: Báo cáo bộ phận	41

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu theo số 0101435127 ngày 18 tháng 07 năm 2003 do sở Kế hạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và được đăng ký thay đổi lần thứ 21 vào ngày 02 tháng 04 năm 2018.

Vốn điều lệ của công ty là: 509.282.430.000 VND (Năm trăm linh chín tỷ hai trăm tám hai triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./.) tương đương 50.928.243 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là ELC và được giao dịch tại sàn HOSE

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty có các Chi nhánh và Văn phòng đại diện sau :

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại 162/12 Đường Bình Lợi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng tại tầng 5, tòa nhà Lighthouse, 1254 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phần mềm máy tính, chuyển giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào quan trọng nào hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.



## **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch	
Ông Trần Hùng Giang	Thành viên	
Ông Ngô Ngọc Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Thiện	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/4/2019
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/4/2019

**Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Phan Chiến Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Ngọc Hà	Phó Tổng Giám đốc

**Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Bà Ngô Kiều Anh	Trưởng ban kiểm soát
Bà Vũ Thị Ngân Hà	Thành viên
Bà Hoàng Thị Phương Thúy	Thành viên

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ- VIỄN THÔNG

Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

**TM. Ban Tổng giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Phan Chiến Thắng**



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 111/BCKT-TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo Tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
của Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông*

**Kính gửi: Quý Cổ đông;  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc;  
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông.**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông được lập ngày 28 tháng 03 năm 2020 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày từ trang 07 đến trang 41 kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của **Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông** tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Chi Thành**

*Số Giấy CN ĐKHN*

*Kiểm toán: 0647-2018-133-1*

*Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2020*

**Kiểm toán viên**

**Lê Phương Anh**

*Số Giấy CN ĐKHN*

*Kiểm toán : 0739.-2018-133-1*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.111.580.805.021</b>	<b>776.004.275.170</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>43.233.704.656</b>	<b>105.654.744.462</b>
1. Tiền	111		34.274.492.095	56.354.744.462
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.959.212.561	49.300.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02a</b>	<b>12.912.295.740</b>	<b>40.407.295.740</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.257.295.740	14.257.295.740
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.655.000.000	26.150.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>833.716.099.894</b>	<b>462.013.134.724</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.04a</b>	701.026.066.617	309.996.645.383
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>V.05</b>	99.644.618.414	113.490.599.155
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	<b>V.03</b>	23.142.000.000	16.100.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136	<b>V.06a</b>	35.539.198.169	47.468.913.987
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<b>V.07</b>	(25.635.783.306)	(25.043.023.801)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.08</b>	<b>220.602.838.433</b>	<b>166.454.354.718</b>
1. Hàng tồn kho	141		220.602.838.433	166.454.354.718
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.115.866.298</b>	<b>1.474.745.526</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.12a</b>	294.664.205	749.070.763
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		821.202.093	725.674.763
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>301.775.568.171</b>	<b>280.456.566.797</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>181.700.000</b>	<b>17.002.779.544</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	<b>V.04b</b>		16.808.672.044
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	<b>V.06b</b>	181.700.000	194.107.500
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>81.023.827.337</b>	<b>92.425.900.245</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	77.598.222.955	87.419.026.296
- Nguyên giá	222		189.679.783.791	181.283.227.852
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(112.081.560.836)	(93.864.201.556)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	3.425.604.382	5.006.873.949
- Nguyên giá	228		7.833.342.257	12.655.413.676
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(4.407.737.875)	(7.648.539.727)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>2.439.124.331</b>	
- Nguyên giá	231		2.439.124.331	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>341.791.885</b>	<b>1.951.033.026</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	341.791.885	1.951.033.026
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.02b	<b>214.300.712.759</b>	<b>164.639.495.697</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		97.621.371.027	5.842.543.848
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		123.357.748.457	164.930.248.457
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.678.406.725)	(6.133.296.608)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.488.411.859</b>	<b>4.437.358.285</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	2.987.786.493	3.450.130.478
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		500.625.366	987.227.807
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.413.356.373.192</b>	<b>1.056.460.841.967</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

( Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>589.770.160.871</b>	<b>263.746.604.483</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>562.902.909.447</b>	<b>218.697.716.882</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	435.765.322.425	64.403.885.167
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	55.406.209.481	24.898.908.203
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16a	7.939.562.166	7.015.471.378
4. Phải trả người lao động	314		6.761.073.067	10.303.721.314
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17a	1.067.458.831	2.557.993.505
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19a	694.256.833	411.105.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	3.734.698.893	6.744.248.122
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	45.689.365.010	94.417.894.801
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20a	613.885.213	1.615.358.714
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.231.077.528	6.329.130.678
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>26.867.251.424</b>	<b>45.048.887.601</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	1.528.812.400	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	23.358.025.745	42.685.903.131
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20b	1.980.413.279	2.362.984.470
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>823.586.212.321</b>	<b>792.714.237.484</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.21</b>	<b>823.586.212.321</b>	<b>792.714.237.484</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		509.282.430.000	509.282.430.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88.677.010.000	88.677.010.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.349.334.820)	(3.349.334.820)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.410.255.576	41.410.255.576
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
( Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.200.000.000	5.200.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		171.152.698.406	141.081.159.183
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		141.292.024.191	131.744.498.175
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.860.674.215	9.336.661.008
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11.213.153.159	10.412.717.545
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.413.356.373.192</b>	<b>1.056.460.841.967</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

  
Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

  
Đặng Thanh Minh

Tổng Giám đốc

  
Phan Chiến Thắng



**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

M: CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	874.779.551.788	412.289.720.236
2. Các khoản giảm trừ	02		19.912.160	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		874.759.639.628	412.289.720.236
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	755.009.338.629	318.521.883.189
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		119.750.300.999	93.767.837.047
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.457.738.870	10.203.591.593
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.094.213.099	2.896.428.348
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.360.730.075	2.015.393.325
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		612.875.944	(10.386.379)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	36.188.376.074	38.320.081.268
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	53.155.263.111	51.069.573.759
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		34.383.063.529	11.674.958.886
12. Thu nhập khác	31	VI.7	4.949.456.351	1.003.597.698
13. Chi phí khác	32	VI.8	249.457.764	206.902.020
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.699.998.587	796.695.678
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		39.083.062.116	12.471.654.564
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	7.884.977.740	3.418.020.633
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		486.602.441	70.921.414
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		30.711.481.935	8.982.712.517
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		29.860.674.215	9.336.661.008
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		850.807.720	(353.948.491)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	590	184

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Thanh Minh

Tổng Giám đốc



Phan Chiến Thắng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>		<i>39.083.062.116</i>	<i>12.471.654.564</i>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>01</b>	<b>19.875.272.100</b>	<b>7.597.549.855</b>
+ Khấu hao tài sản cố định	02	24.384.715.542	26.338.700.645
+ Các khoản dự phòng	03	(246.175.070)	(10.346.562.384)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		71.765.846	(737.968.646)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.695.764.293)	(9.672.013.085)
+ Chi phí lãi vay	06	2.360.730.075	2.015.393.325
<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>58.958.334.216</b>	<b>20.069.204.419</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(355.083.570.020)	(52.318.368.189)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(54.148.483.715)	30.874.022.691
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	386.919.804.028	14.105.480.559
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	916.750.543	(2.550.234.168)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	10.000.000.000	(14.190.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.360.730.075)	(2.015.393.325)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.263.958.644)	(5.032.550.159)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.221.220.150)	(10.984.179.695)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>41.716.926.183</b>	<b>(22.042.017.867)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15.149.154.659)	(7.927.886.612)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.887.764.131	2.556.200.000
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11.732.000.000)	(48.850.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	32.185.000.000	54.161.650.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(50.072.338.838)	(33.080.906.719)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.291.412.525	7.592.603.030
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(36.589.316.841)</b>	<b>(25.548.340.301)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	506.666.667	2.493.333.333
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(3.112.434.820)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	92.441.055.465	127.543.403.001
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(160.497.462.642)	(127.319.025.069)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2019

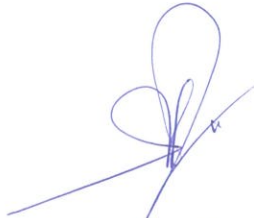
( Tiếp theo )

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(67.549.740.510)	(394.723.555)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(62.422.131.168)	(47.985.081.723)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	105.654.744.462	153.707.069.113
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.091.362	(67.242.928)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	43.233.704.656	105.654.744.462

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Thanh Minh

Tổng Giám đốc



Phan Chiến Thắng

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** **Năm 2019**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu theo số 0101435127 ngày 18 tháng 07 năm 2003 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và được đăng ký thay đổi lần thứ 21 vào ngày 2 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Công ty có các Chi nhánh và Văn phòng đại diện sau :

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại 162/12 Đường Bình Lợi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng tại tầng 5, tòa nhà Lighthouse, 1254 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của công ty là: 509.282.430.000 VND (Năm trăm linh chín tỷ hai trăm tám hai triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./.) tương đương 50.928.243 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là ELC và được giao dịch tại sàn HOSE

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: sản xuất, thương mại.

#### **Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phần mềm máy tính, chuyển giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp.

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó

#### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## **2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

### *Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

### *Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:*

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **4. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn

với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **5. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đối với những công trình liên quan đến nhiều niên độ kế toán, khoản nợ phải thu được xác định từ thời điểm kết thúc hợp đồng, có biên bản nghiệm thu 2 bên.



## **6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **7. Tài sản cố định**

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và được sửa đổi bởi Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm.

## **8. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **9. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



### **10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

### **12. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **13. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **14. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.



Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## **16. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **17. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

#### **18. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

#### **20. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### **21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

##### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

***Danh sách các Công ty được hợp nhất của Công ty***

<b><u>Công ty con</u></b>	<b><u>Địa chỉ</u></b>	<b><u>Quyền biểu quyết</u></b>
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom	Tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận cầu Giấy, Hà Nội	100%
Công ty CP Elcom Plus	Tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận cầu Giấy, Hà Nội	92,86%
Công ty TNHH VTS Hải Phòng	Tòa nhà Elcom, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận cầu Giấy, Hà Nội	65%
Công ty CP Elcom Prime	Tầng 6, tòa nhà Fimexco, 231-233 Lê Thánh Tôn, phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	70%
<b><u>Công ty liên kết</u></b>	<b><u>Địa chỉ</u></b>	
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	91, Đường Trần Hưng Đạo, Tổ 11 A, Phường Đức Xuân, Thị Xã Bắc Kạn, Phùng Chí Kiên, Bắc Kạn	42,97%
Công ty CP Máy tính và truyền thông Việt Nam	18 Nguyễn Chí Thanh, Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội	35,4%



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1 . TIỀN	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt		2.116.599.309		579.835.556
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		32.157.892.786		55.774.908.906
Các khoản tương đương tiền		8.959.212.561		49.300.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn		8.959.212.561		49.300.000.000
<b>Cộng</b>		<b>43.233.704.656</b>		<b>105.654.744.462</b>

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	GT dự phòng	Giá gốc	GT dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	4.257.295.740	-	14.257.295.740	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	67.295.740		67.295.740	
Trái phiếu Công ty TNHH MTV YAMAGATA			14.190.000.000	
Trái phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần và Đầu tư Phát triển Việt	4.190.000.000			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.655.000.000	-	26.150.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	8.655.000.000		26.150.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>12.912.295.740</b>	<b>-</b>	<b>40.407.295.740</b>	<b>-</b>

(\*) Bao gồm khoản tiền gửi 5.875.000.000 đồng có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 7,5%/năm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB); 300.000.000 đồng có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,4%/năm tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB); 1.000.000.000 đồng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 6,5 %/năm tại Ngân hàng Indovinabank; 1.480.000.000 đồng có kỳ hạn 7 tháng với lãi suất 6,1%/năm tại Ngân hàng Bưu điện Liên Việt.

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Chi tiết xem Phụ lục 1 đính kèm)

3 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	11.900.000.000	(9.400.000.000)	12.400.000.000	(9.400.000.000)
Các khoản cho vay khác (*)	11.242.000.000		3.700.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>23.142.000.000</b>	<b>(9.400.000.000)</b>	<b>16.100.000.000</b>	<b>(9.400.000.000)</b>

(\*) Bao gồm các khoản cho vay ngắn hạn một công ty và một số cá nhân với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng. Lãi suất từ 6% đến 8%/năm và không có tài sản đảm bảo.



4 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Phải thu ngắn hạn</b>	<b>701.026.066.617</b>	<b>(9.623.938.258)</b>	<b>309.996.645.383</b>	<b>(9.028.357.873)</b>
Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT-net)	15.534.200.000		16.398.500.000	
Công ty Comverse Limited	15.642.085.000		23.239.107.500	
Cục Hàng hải Việt Nam	16.808.672.044		22.917.000.000	
Sở thông tin và truyền thông tỉnh Bắc Ninh	72.544.117.110			
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	-		23.861.057.373	
Công ty CP Thương mại & DV Công nghệ GTSC VN	303.412.081.200			
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	36.148.416.446		27.194.931.896	
Khách hàng khác	240.936.494.817	(9.623.938.258)	196.386.048.614	(9.028.357.873)
<b>b. Phải thu dài hạn</b>	<b>-</b>		<b>16.808.672.044</b>	
Cục Hàng hải Việt Nam			16.808.672.044	
<b>Cộng</b>	<b>701.026.066.617</b>	<b>(9.623.938.258)</b>	<b>326.805.317.427</b>	<b>(9.028.357.873)</b>

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty Cổ phần Atani Holdings	Cùng thành viên HĐQT	6.500.437.591	6.500.437.591
Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	597.770.779	597.770.779
<b>Cộng</b>		<b>7.098.208.370</b>	<b>7.098.208.370</b>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hudson Capital Holding Ltd.,	8.420.353.500		8.304.686.380	
Công ty CP Uy tín Toàn Cầu	22.918.200.000		-	
Công ty TNHH Techconvina GP Nhà thông minh			5.381.880.520	
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Deltatech	2.840.872.250		2.840.872.250	
Các khoản trả trước khác	65.465.192.664		96.963.160.005	
<b>Cộng</b>	<b>99.644.618.414</b>	<b>-</b>	<b>113.490.599.155</b>	<b>-</b>

Trả trước người bán là các bên liên quan (*)	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
- Ông Trần Hùng Giang	Thành viên HĐQT	4.030.000.000	4.030.000.000
- Ông Ngô Ngọc Hà	Thành viên HĐQT	2.990.000.000	2.990.000.000
- Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	Vợ ông Phan Chiến Thắng - Tổng Giám đốc	5.980.000.000	5.980.000.000
<b>Cộng</b>		<b>13.000.000.000</b>	<b>13.000.000.000</b>

(\*) Đây là khoản tạm ứng theo Biên bản góp vốn ngày 25 tháng 10 năm 2012 giữa Công ty và các bên liên quan để đầu tư vào dự án xây dựng toà nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán lại tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

## 6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>35.539.198.169</b>	<b>(6.611.845.048)</b>	<b>47.468.913.987</b>	<b>(6.614.665.928)</b>
- Dự nợ tạm ứng	11.105.114.777		11.945.006.021	
- Ký cược, ký quỹ	8.354.393.807		15.828.186.814	
- Phải thu khác (*)	16.079.689.585	(6.611.845.048)	19.695.721.152	(6.614.665.928)
<b>b. Dài hạn</b>	<b>181.700.000</b>		<b>194.107.500</b>	
- Ký cược, ký quỹ	181.700.000		194.107.500	
<b>Cộng</b>	<b>35.720.898.169</b>	<b>(6.611.845.048)</b>	<b>47.663.021.487</b>	<b>(6.614.665.928)</b>

(\*) Trong đó:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty CP Đầu tư Thương mại Bắc Hà (**)	4.500.000.000	4.800.000.000
- Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	3.689.885.279	3.689.885.279
- Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	1.916.209.769	1.916.209.769
- Bà Nguyễn Phương Hải	1.005.750.000	1.005.750.000
- Ông Nguyễn Đức Thiện		
- Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm	1.919.360.446	2.235.714.639
- Phải thu khác	3.048.484.091	6.048.161.465
<b>Cộng</b>	<b>16.079.689.585</b>	<b>19.695.721.152</b>

Phải thu khác là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
- Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	3.689.885.279	3.689.885.279

(\*\*) Đây là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bắc Hà liên quan đến khoản góp vốn đầu tư vào một dự án bất động sản trong năm 2007. Công ty hiện tại đang làm việc với các nhà đầu tư có liên quan đến dự án bất động sản này để thu hồi khoản góp vốn nêu trên.

## 7 . NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>- Dự phòng phải thu ngắn hạn</b>	<b>40.628.212.614</b>	<b>14.992.429.308</b>	<b>40.568.753.109</b>	<b>15.525.729.308</b>
Công ty CP CN Vật liệu mới Elcom Industry	16.211.247.702	2.500.000.000	16.711.247.702	3.000.000.000
Công ty CP CN Vật liệu mới Bắc Kạn	4.287.656.058		4.287.656.058	33.300.000
TĐ Viễn thông QĐ/Viettel - HĐ 02/2012	17.846.327.583	12.492.429.308	17.846.327.583	12.492.429.308
Cty CPĐTCN địa ốc Interland - HĐ02-06/2013	73.626.000			
Cty CP C.O.M.P.O Việt Nam - HĐ 0101-2014	485.833.505			
Các khách hàng khác	1.723.521.766		1.723.521.766	
<b>- Dự phòng phải thu dài hạn</b>				
<b>Cộng</b>	<b>40.628.212.614</b>	<b>14.992.429.308</b>	<b>40.568.753.109</b>	<b>15.525.729.308</b>



8 . HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	14.500.000		14.500.000	
- Công cụ dụng cụ	2.532.000		2.532.000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	152.975.852.515	-	101.337.843.788	-
- Thành phẩm	9.552.555.610		3.288.937.683	
- Hàng hóa	58.057.398.308		61.810.541.247	
<b>Cộng</b>	<b>220.602.838.433</b>	<b>-</b>	<b>166.454.354.718</b>	<b>-</b>

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng

#### 9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Dự án Từ Liêm (*)	246.601.885	246.601.885
- Thiết bị PCCC tại Văn phòng Công ty		1.609.241.141
- Dự án khác	95.190.000	95.190.000
<b>Cộng</b>	<b>341.791.885</b>	<b>1.951.033.026</b>

(\*) Đây là chi phí liên quan đến việc chuẩn bị thực hiện Dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

#### 10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem Phụ lục 2)

#### 11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	Phầm mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm (*)			11.910.973.795	744.439.881	12.655.413.676
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua trong năm					
Số giảm trong năm	-	-	(4.822.071.419)		(4.822.071.419)
- Thanh lý, nhượng bán			(4.822.071.419)		(4.822.071.419)
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm			7.088.902.376	744.439.881	7.833.342.257
<b>Giá trị hao mòn LK</b>					
Số dư đầu năm			7.611.238.514	37.301.213	7.648.539.727
Số tăng trong năm			1.576.965.581	4.303.986	1.581.269.567
- Khấu hao trong năm			1.576.965.581	4.303.986	1.581.269.567
Số giảm trong năm	-	-	(4.822.071.419)		(4.822.071.419)
- Thanh lý, nhượng bán			(4.822.071.419)		(4.822.071.419)
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm			4.366.132.676	41.605.199	4.407.737.875
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm			4.299.735.281	707.138.668	5.006.873.949
Tại ngày cuối năm			2.722.769.700	702.834.682	3.425.604.382

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.500.000.000 đồng

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm tiền vay: 0 đồng



12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>294.664.205</b>	<b>749.070.763</b>
- Chi phí chờ phân bổ	294.664.205	749.070.763
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2.987.786.493</b>	<b>3.450.130.478</b>
- Chi phí chờ phân bổ	2.987.786.493	3.450.130.478
<b>Cộng</b>	<b>3.282.450.698</b>	<b>4.199.201.241</b>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>435.765.322.425</b>	<b>435.765.322.425</b>	<b>64.403.885.167</b>	<b>64.403.885.167</b>
Công ty Ciena	2.445.341.552	2.445.341.552	1.569.037.500	1.569.037.500
Công ty CP Khoa học ứng dụng PPH	46.516.400.000	46.516.400.000	-	-
Công ty CP uy tín Toàn Cầu	22.918.200.000	22.918.200.000	-	-
Comverse Network Ltd	320.176.823.971	320.176.823.971	-	-
Công ty ISG Technology Pte Ltd	5.374.902.603	5.374.902.603	8.893.719.566	8.893.719.566
Công ty TNHH Ý Việt	-	-	14.939.545.912	14.939.545.912
- Phải trả người bán khác	38.333.654.299	38.333.654.299	39.001.582.189	39.001.582.189
<b>b. Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>435.765.322.425</b>	<b>435.765.322.425</b>	<b>64.403.885.167</b>	<b>64.403.885.167</b>

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH MTV BĐS Hà Phan	-	-	1.375.007.564	1.375.007.564
Công ty CP ĐTXD hạ tầng cơ sở Bình Phước	5.045.000.000	5.045.000.000	-	-
Tổng công ty viễn thông Mobifone	24.741.597.082	24.741.597.082	-	-
Công ty TNHH MTV thông tin M1	-	-	4.286.399.040	4.286.399.040
Khách hàng khác	25.619.612.399	25.619.612.399	19.237.501.599	19.237.501.599
<b>Cộng</b>	<b>55.406.209.481</b>	<b>55.406.209.481</b>	<b>24.898.908.203</b>	<b>24.898.908.203</b>

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>45.689.365.010</b>	<b>94.417.894.801</b>
- Vay ngân hàng	45.689.365.010	94.417.894.801
- Vay các đối tượng khác		
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>23.358.025.745</b>	<b>42.685.903.131</b>
- Vay ngân hàng	23.358.025.745	42.685.903.131
- Vay đối tượng khác		
<b>Cộng</b>	<b>69.047.390.755</b>	<b>137.103.797.932</b>

(Chi tiết xem Phụ lục 3)

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã khấu trừ/ nộp trong năm	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	4.711.722.742	10.699.890.020	15.260.916.422	150.696.340
- Thuế xuất, nhập khẩu		451.214.848	451.214.848	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.690.489.142	7.884.994.575	2.263.958.644	7.311.525.073
- Thuế thu nhập cá nhân	426.208.377	2.644.469.536	2.708.600.783	362.077.130
- Thuế tài nguyên				-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác	73.990.520	860.664.350	932.451.844	2.203.026
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	113.060.597	38.379.163	38.379.163	113.060.597
<b>Cộng</b>	<b>7.015.471.378</b>	<b>22.579.612.492</b>	<b>21.655.521.704</b>	<b>7.939.562.166</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.067.458.831</b>	<b>2.557.993.505</b>
- Trích trước chi phí thực hiện dự án	587.180.165	1.969.520.635
- Chi phí phải trả khác	480.278.666	588.472.870
<b>Cộng</b>	<b>1.067.458.831</b>	<b>2.557.993.505</b>

18 . PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>3.734.698.893</b>	<b>6.744.248.122</b>
- Kinh phí công đoàn	1.051.698.416	822.477.916
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		2.698.244
- Phải trả về cổ tức cho các cổ đông	825.310.408	825.310.408
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	934.764.713	852.579.713
- Phải trả, phải nộp khác	922.925.356	4.236.891.265
- Dư Có các khoản phải thu khác		4.290.576
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.528.812.400</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>5.263.511.293</b>	<b>6.744.248.122</b>



19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		694.256.833	411.105.000
Doanh thu cho thuê văn phòng		694.256.833	411.105.000
b. Dài hạn		-	-
<b>Cộng</b>		<b>694.256.833</b>	<b>411.105.000</b>

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		613.885.213	1.615.358.714
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		613.885.213	1.615.358.714
b. Dài hạn		1.980.413.279	2.362.984.470
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		1.980.413.279	2.362.984.470
<b>Cộng</b>		<b>2.594.298.492</b>	<b>3.978.343.184</b>

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU		Số cuối năm		Số đầu năm	
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
<i>(Chi tiết xem Phụ lục 4)</i>					
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu					
		VND	(%)	VND	(%)
- Vốn Nhà nước					
- Vốn góp của các đối tượng khác		509.282.430.000	100,00	509.282.430.000	100,00
<b>Cộng</b>		<b>509.282.430.000</b>	<b>100,00</b>	<b>509.282.430.000</b>	<b>100,00</b>
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu					
+ Vốn góp đầu năm				509.282.430.000	509.282.430.000
+ Vốn góp tăng trong năm					
+ Vốn góp giảm trong năm					
+ Vốn góp cuối năm				509.282.430.000	509.282.430.000
d. Cổ phiếu				Năm nay VND	Năm trước VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành				50.928.243	50.928.243
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				50.928.243	50.928.243
+ Cổ phiếu phổ thông				50.928.243	50.928.243
+ Cổ phiếu ưu đãi					
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)				309.595	309.595
+ Cổ phiếu phổ thông				309.595	309.595
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				50.618.648	50.618.648
+ Cổ phiếu phổ thông				50.618.648	50.618.648
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)				10.000	10.000
e. Các quỹ công ty				Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển				41.410.255.576	41.410.255.576
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				5.200.000.000	5.200.000.000
<b>Cộng</b>				<b>46.610.255.576</b>	<b>46.610.255.576</b>

21 . CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngoại tệ các loại</b>	-	-
- Đồng Đôla Mỹ (USD)	72.677,35	166.661,75
- Đồng Bảng Anh (GBP)		
- Đồng EURO (EUR)		78,18
<b>b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)</b>	<b>6.057.777.778</b>	<b>6.057.777.778</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>874.779.551.788</b>	<b>412.289.720.236</b>
Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	29.512.649.000	12.675.432.335
Doanh thu bán hàng hóa	763.907.693.714	296.897.291.492
Doanh thu cung cấp dịch vụ	81.359.209.074	102.716.996.409
<b>Cộng</b>	<b>874.779.551.788</b>	<b>412.289.720.236</b>

Doanh thu các bên liên quan:	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Mối quan hệ</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty CP Atani Holding (Cho thuê VP)		390.944.482
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>390.944.482</b>
		<b>Cùng thành viên HĐQT</b>

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>755.009.338.629</b>	<b>318.521.883.189</b>
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.551.362.467	3.402.213.502
Giá vốn hàng hóa đã bán	715.404.269.134	254.835.482.152
Giá vốn cung cấp dịch vụ	37.053.707.028	60.284.187.535
<b>Cộng</b>	<b>755.009.338.629</b>	<b>318.521.883.189</b>

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.906.601.358	7.555.847.190
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.384.811.167	1.560.674.095
- Lãi chênh lệch tỷ giá	166.326.345	1.087.070.308
<b>Cộng</b>	<b>6.457.738.870</b>	<b>10.203.591.593</b>

4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	2.360.730.075	2.015.393.325
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	188.372.907	242.725.947
- Chi phí dự phòng các khoản đầu tư	545.110.117	638.252.050
- Chi phí khác		57.026
<b>Cộng</b>	<b>3.094.213.099</b>	<b>2.896.428.348</b>



5 . CHI PHÍ BÁN HÀNG	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân công	24.535.317.107	29.622.961.591
- Chi phí dự phòng bảo hành	2.913.016.985	838.738.025
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.060.919.037	6.292.115.987
- Chi phí khấu hao	381.188.063	
- Chi phí bằng tiền khác	2.297.934.882	1.566.265.665
<b>Cộng</b>	<b>36.188.376.074</b>	<b>38.320.081.268</b>
6 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	28.841.496.550	25.337.181.489
- Chi phí nhân công	12.318.923.459	10.583.910.326
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.802.197.812	9.454.636.957
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	592.759.505	(1.521.353.529)
- Chi phí dự phòng	4.599.885.785	7.215.198.516
- Chi phí bằng tiền khác	53.155.263.111	51.069.573.759
<b>Cộng</b>	<b>53.155.263.111</b>	<b>51.069.573.759</b>
7 . THU NHẬP KHÁC	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	404.351.768	550.000.000
- Chiết khấu, thưởng từ nhà cung cấp	4.545.104.583	453.597.698
- Thu nhập khác	4.949.456.351	1.003.597.698
<b>Cộng</b>	<b>4.949.456.351</b>	<b>1.003.597.698</b>
8 . CHI PHÍ KHÁC	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí khác	249.457.764	206.902.020
<b>Cộng</b>	<b>249.457.764</b>	<b>206.902.020</b>
9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
Thuế suất thuế thu nhập Doanh nghiệp áp dụng cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm bằng 10% lợi nhuận thu được trong vòng 15 năm đầu hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2005), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm. Trong 6 tháng đầu năm 2019, hoạt động sản xuất phần mềm chịu thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.		
Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành bằng 20% lợi nhuận thu được từ các hoạt động khác.		
	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>	39.083.062.116	12.471.654.564
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.884.977.740	3.418.020.633
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>486.602.441</b>	<b>70.921.414</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		

**10 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	29.860.674.215	9.336.661.008
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	29.860.674.215	9.336.661.008
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	50.618.648	50.618.648
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>590</b>	<b>184</b>

Công ty không ước tính phân bổ Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2019. Do đó, việc tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này không bao gồm ảnh hưởng của Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân bổ.

**VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.233.704.656		105.654.744.462	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	736.746.964.786	(16.235.783.306)	374.468.338.914	(15.643.023.801)
Các khoản cho vay	23.142.000.000	(9.400.000.000)	16.100.000.000	(9.400.000.000)
Đầu tư ngắn hạn	12.912.295.740		40.407.295.740	
Đầu tư dài hạn	220.979.119.484	(6.678.406.725)	170.772.792.305	(6.133.296.608)
<b>Cộng</b>	<b>1.037.014.084.666</b>	<b>(32.314.190.031)</b>	<b>707.403.171.421</b>	<b>(31.176.320.409)</b>

**Nợ phải trả tài chính**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	69.047.390.755	137.103.797.932
Phải trả người bán, phải trả khác	441.028.833.718	71.148.133.289
Chi phí phải trả	1.067.458.831	2.557.993.505
<b>Cộng</b>	<b>511.143.683.304</b>	<b>210.809.924.726</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.



**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.233.704.656			43.233.704.656
Phải thu khách hàng, phải thu khác	736.565.264.786	181.700.000		736.746.964.786
Các khoản cho vay	23.142.000.000			23.142.000.000
Đầu tư ngắn hạn	12.912.295.740			12.912.295.740
Đầu tư dài hạn			220.979.119.484	220.979.119.484
<b>Cộng</b>	<b>815.853.265.182</b>	<b>181.700.000</b>	<b>220.979.119.484</b>	<b>1.037.014.084.666</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.654.744.462			105.654.744.462
Phải thu khách hàng, phải thu khác	357.465.559.370	17.002.779.544		374.468.338.914
Các khoản cho vay	16.100.000.000			16.100.000.000
Đầu tư ngắn hạn	40.407.295.740			40.407.295.740
Đầu tư dài hạn			170.772.792.305	170.772.792.305
<b>Cộng</b>	<b>519.627.599.572</b>	<b>17.002.779.544</b>	<b>170.772.792.305</b>	<b>707.403.171.421</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	45.689.365.010	23.358.025.745		69.047.390.755
Phải trả người bán, phải trả khác	439.500.021.318	1.528.812.400		441.028.833.718
Chi phí phải trả	1.067.458.831			1.067.458.831
<b>Cộng</b>	<b>486.256.845.159</b>	<b>24.886.838.145</b>		<b>511.143.683.304</b>
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	94.417.894.801	42.685.903.131		137.103.797.932
Phải trả người bán, phải trả khác	71.148.133.289			71.148.133.289
Chi phí phải trả	2.557.993.505			2.557.993.505
<b>Cộng</b>	<b>168.124.021.595</b>	<b>42.685.903.131</b>		<b>210.809.924.726</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

(Chi tiết xem Phụ lục 5)

## 4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

**Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm**

Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
- Ông Phan Chiến Thắng cho Công ty thuê VP tại TP Hồ Chí Minh	300.000.000	300.000.000



	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc</b>		
- Lương, thưởng và phụ cấp	2.885.882.400	4.175.242.000

## 5 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Thanh Minh

Tổng Giám đốc



Phan Chiến Thắng

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG**

Tòa nhà Elcom - Phố Duy Tân - P.Dịch vọng hậu - Cầu Giấy - Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**Phụ lục 1**

**2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b. Đầu tư tài chính dài hạn**

	SL cổ phiếu	Số cuối năm		Số đầu năm		GT hợp lý	GT dự phòng	GT hợp lý
		Giá gốc	GT dự phòng	Giá gốc	GT dự phòng			
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>		97.621.371.027	-	97.621.371.027	5.842.543.848	-	5.842.543.848	5.842.543.848
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	626.074	5.841.580.954	-	5.841.580.954	5.842.543.848	-	5.842.543.848	5.842.543.848
Công ty CP máy tính & truyền thông Việt Nam	2.124.100	91.779.790.073	-	91.779.790.073	-	-	-	-
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>		78.933.482.500	(6.678.406.725)	72.255.075.775	120.759.482.500	(6.133.296.608)	103.115.848.238	103.115.848.238
Công ty CP máy tính & truyền thông Việt Nam				-	41.826.000.000		41.826.000.000	41.826.000.000
Công ty CP Phát triển Đông Dương Xanh	1.250.000	28.590.000.000	(1.724.290.348)	26.865.709.652	28.590.000.000	(1.679.203.675)	26.910.796.325	26.910.796.325
Công ty CP tư vấn hạ tầng Viễn thông	600.000	6.000.000.000		6.000.000.000	6.000.000.000		6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty CP Giải pháp Đa phương tiện Sáng kiến	87.496	2.148.349.500		2.148.349.500	2.148.349.500		2.148.349.500	2.148.349.500
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	14.689	115.000.000		115.000.000	115.000.000		115.000.000	115.000.000
Công ty CP Đầu tư & phát triển Thăng Long Xanh	36.000	360.000.000	(360.000.000)	-	360.000.000	(360.000.000)	-	-
Công ty CP Trung Văn	371.699	26.985.200.000	(886.939.579)	26.098.260.421	26.985.200.000	(869.497.587)	26.115.702.413	26.115.702.413
Công ty CP Atami Holdings	1.473.493	14.734.933.000	(3.707.176.798)	11.027.756.202	14.734.933.000	(3.224.595.346)	11.510.337.654	11.510.337.654
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		44.424.265.957	-	44.424.265.957	44.170.765.957	-	44.170.765.957	44.170.765.957
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh (*)		37.771.500.000		37.771.500.000	37.771.500.000		37.771.500.000	37.771.500.000
Công ty CP TRANSMEDIA		400.000.000		400.000.000	400.000.000		400.000.000	400.000.000
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thanh Trì		5.862.765.957		5.862.765.957	5.862.765.957		5.862.765.957	5.862.765.957
Công ty TNHH Luckybest Việt Nam		390.000.000		390.000.000	136.500.000		136.500.000	136.500.000
<b>Cộng các khoản đầu tư</b>		<b>220.979.119.484</b>	<b>(6.678.406.725)</b>	<b>214.300.712.759</b>	<b>170.772.792.305</b>	<b>(6.133.296.608)</b>	<b>164.639.495.697</b>	<b>164.639.495.697</b>

(\*) Đây là khoản góp vốn để thực hiện Dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ký với Công ty CP Đầu tư & Phát triển Thăng Long Xanh.



**Phụ lục 2**

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Cộng
Nhà cửa vật kiến trúc	Thiết bị DCQL
Máy móc thiết bị	Tài sản cố định khác
Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác
Nguyên giá TSCĐ	181.283.227.852
Số dư đầu năm	14.623.449.469
Số tăng trong năm	14.192.360.463
- Mua trong năm	431.089.006
- Đầu tư XCDB hoàn thành	-
- Tăng khác	(6.226.893.530)
Số giảm trong năm	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(6.226.893.530)
- Thanh lý, nhượng bán	-
- Điều chuyển sang đơn vị khác	-
- Giảm khác	-
Số dư cuối năm	189.679.783.791
Giá trị hao mòn lũy kế	93.864.201.556
Số dư đầu năm	22.803.445.975
Số tăng trong năm	22.803.445.975
- Khấu hao trong năm	22.803.445.975
- Tăng khác	-
Số giảm trong năm	(4.586.086.695)
- Thanh lý, nhượng bán	(4.586.086.695)
- Giảm khác	-
Số dư cuối năm	112.081.560.836
Giá trị còn lại	112.081.560.836
Tại ngày đầu năm	87.419.026.296
Tại ngày cuối năm	77.598.222.955

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019: 76.332.413.055 VND

**Phụ lục 3**

**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>45.689.365.010</b>	<b>45.689.365.010</b>	<b>108.303.132.844</b>	<b>157.031.662.635</b>	<b>94.417.894.801</b>	<b>94.417.894.801</b>
Vay ngắn hạn Ngân hàng MB	20.326.615.006	20.326.615.006	31.851.517.104	35.776.760.334	24.251.858.236	24.251.858.236
Vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV	83.000.004	83.000.004	34.014.183.364	61.211.127.183	27.279.943.823	27.279.943.823
Vay dài đến hạn trả (Ngân hàng Bưu điện Liên Việt)	21.279.750.000	21.279.750.000	21.279.750.000	37.983.950.000	37.983.950.000	37.983.950.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng VCB	4.000.000.000	4.000.000.000	21.157.682.376	22.059.825.118	4.902.142.742	4.902.142.742
<b>b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>	<b>23.358.025.745</b>	<b>23.358.025.745</b>	<b>5.417.672.621</b>	<b>24.745.550.007</b>	<b>42.685.903.131</b>	<b>42.685.903.131</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>23.358.025.745</b>	<b>23.358.025.745</b>	<b>5.417.672.621</b>	<b>24.745.550.007</b>	<b>42.685.903.131</b>	<b>42.685.903.131</b>
Vay dài hạn Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	23.005.275.752	23.005.275.752	4.919.672.621	24.600.300.000	42.685.903.131	42.685.903.131
Vay dài hạn Ngân hàng Tiên Phong	352.749.993	352.749.993	498.000.000	145.250.007		
<b>Cộng các khoản vay</b>	<b>69.047.390.755</b>	<b>69.047.390.755</b>	<b>113.720.805.465</b>	<b>181.777.212.642</b>	<b>137.103.797.932</b>	<b>137.103.797.932</b>



**Phụ lục 4**

**21 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Nội dung	CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU							Tổng cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Số dư đầu năm trước	509.282.430.000	88.677.010.000	(236.900.000)	37.410.255.576	5.200.000.000	12.033.551.751	141.234.319.028	793.600.666.355
Tăng vốn trong năm						2.493.333.333		2.493.333.333
Lãi/lỗ trong năm						(353.948.491)	9.336.661.008	8.982.712.517
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại								-
Tăng khác				4.000.000.000		1.489.780.952	(8.000.000.000)	1.489.780.952
Phân phối lợi nhuận								(4.000.000.000)
Chi trả cổ tức								
Thường cổ phiếu quỹ						-5.250.000.000		(5.250.000.000)
Mua cổ phiếu quỹ			(3.112.434.820)				(1.489.820.853)	(4.602.255.673)
Số dư cuối năm trước	509.282.430.000	88.677.010.000	(3.349.334.820)	41.410.255.576	5.200.000.000	10.412.717.545	141.081.159.183	792.714.237.484
Tăng trong năm						850.807.720	29.860.674.215	30.711.481.935
Lãi/lỗ trong năm								-
Quyền kiểm soát công ty con								-
Tăng khác							210.865.008	210.865.008
Phân phối lợi nhuận						268.875.000		268.875.000
Chi trả cổ tức								-
Giảm khác						(319.247.106)		(319.247.106)
Số dư cuối kỳ	509.282.430.000	88.677.010.000	(3.349.334.820)	41.410.255.576	5.200.000.000	11.213.153.159	171.152.698.406	823.586.212.321

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG**

Tòa nhà Elcom - Phố Duy Tân - P. Dịch vọng hậu - Cầu Giấy - Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**Phụ lục 5****VII.3 . BÁO CÁO BỘ PHẬN****Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động bán phần mềm	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần ra bên ngoài	81.359.209.074	763.887.781.554	29.512.649.000	-	874.759.639.628
Giá vốn của các bộ phận	37.053.707.028	715.404.269.134	2.551.362.467	-	755.009.338.629
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>44.305.502.046</b>	<b>48.483.512.420</b>	<b>26.961.286.533</b>	<b>-</b>	<b>119.750.300.999</b>

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận

**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Thu nhập khác

Chi phí khác

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Lãi, lỗ trong Công ty liên kết

**Lợi nhuận sau thuế**

89.343.639.185  
**30.406.661.814**  
6.457.738.870  
3.094.213.099  
4.949.456.351  
249.457.764  
7.884.977.740  
486.602.441  
612.875.944  
**30.711.481.935**